

*Hà Nội, ngày tháng năm 2020***QUYẾT ĐỊNH****Danh mục kỹ thuật chuyên môn
Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2020)

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TUẦN HOÀN
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4	4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
5	5	Làm test phục hồi máu mao mạch
6	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
7	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng
8	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
9	9	Đặt catheter động mạch
10	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
11	11	Chăm sóc catheter động mạch
12	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
13	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ
14	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ
15	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
16	20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu
17	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
18	28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ
19	29	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO2)
20	30	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO2)
21	31	Đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trộn (SvO2)
22	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
23	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
24	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
25	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
26	41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
27	44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ
28	45	Dùng thuốc chống đông
29	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu

30	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
31	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
32	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
33	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
34	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
35	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
36	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
37	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
38	59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
39	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
40	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)
41	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
42	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)
43	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
44	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
45	66	Đặt ống nội khí quản
46	67	Đặt nội khí quản 2 nòng
47	68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
48	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
49	71	Mở khí quản cấp cứu
50	72	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp
51	73	Mở khí quản thường quy
52	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
53	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
54	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
55	77	Thay ống nội khí quản
56	78	Rút ống nội khí quản
57	79	Rút canuyn khí quản
58	80	Thay canuyn mở khí quản
59	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
60	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)
61	83	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ
62	84	Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra
63	85	Vận động trị liệu hô hấp
64	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
65	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
66	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
67	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng
68	91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gấp
69	92	Siêu âm màng phổi cấp cứu
70	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter

71	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ
72	117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
73	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ
74	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ
75	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
76	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ
77	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ
78	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ
79	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ
80	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ
81	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ
82	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ
83	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ
84	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển
85	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ
86	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn
87	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
88	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao
		C. THẬN - LỘC MÁU
89	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
90	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
91	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
92	163	Mở thông bàng quang trên xương mu
93	164	Thông bàng quang
94	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
95	166	Vận động trị liệu bàng quang
96	167	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm
97	170	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ
98	171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ
99	173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)
100	174	Thận nhân tạo cấp cứu
		D. THẬN KINH
101	201	Soi đáy mắt cấp cứu
102	202	Chọc dịch tủy sống
103	203	Ghi điện cơ cấp cứu
104	207	Ghi điện não đồ cấp cứu
105	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ
		Đ. TIÊU HOÁ
106	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
107	216	Đặt ống thông dạ dày
108	217	Mở thông dạ dày bằng nội soi
109	218	Rửa dạ dày cấp cứu
110	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
111	220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)

112	221	Thụt tháo
113	222	Thụt giữ
114	223	Đặt ống thông hậu môn
115	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
116	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)
117	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ
118	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ
119	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)
120	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ
121	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ
122	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
123	232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
124	234	Nội soi trực tràng cấp cứu
125	235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
126	236	Nội soi đại tràng cầm máu
127	237	Nội soi đại tràng sinh thiết
128	238	Đo áp lực ổ bụng
129	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
130	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
131	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
		E. TOÀN THÂN
132	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
133	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
134	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy
135	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
136	249	Giải stress cho người bệnh
137	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
138	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
139	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
140	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
141	254	Truyền máu và các chế phẩm máu
142	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
143	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
144	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
145	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ
146	259	Rửa mắt tủy độc
147	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
148	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)
149	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường
150	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
151	264	Tắm cho người bệnh tại giường

152	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh
153	266	Xoa bóp phòng chống loét
154	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
155	269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn
156	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
157	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
158	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ
159	275	Băng bó vết thương
160	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
161	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
162	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
163	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
164	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
		G. XÉT NGHIỆM
165	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
166	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
167	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
168	284	Định nhóm máu tại giường
169	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
170	286	Đo các chất khí trong máu
171	287	Đo lactat trong máu
		H. THĂM DÒ KHÁC
172	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
173	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường

II. NỘI KHOA

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. HÔ HẤP
174	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
175	2	Bơm rửa khoang màng phổi
176	3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi
177	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
178	5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
179	6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
180	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
181	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
182	9	Chọc dò dịch màng phổi
183	10	Chọc tháo dịch màng phổi
184	11	Chọc hút khí màng phổi
185	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

186	13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
187	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter
188	15	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm
189	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP
190	17	Đặt nội khí quản 2 nòng
191	18	Điều trị bằng oxy cao áp
192	19	Đo dung tích toàn phổi
193	20	Đo đa ký hô hấp
194	21	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký
195	22	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)
196	23	Đo đa ký giấc ngủ
197	24	Đo chức năng hô hấp
198	25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
199	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
200	27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản
201	28	Kỹ thuật ho có điều khiển
202	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
203	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
204	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
205	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
206	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
207	34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
208	35	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với áp lạnh
209	36	Nội soi phế quản dưới gây mê
210	37	Nội soi phế quản siêu âm
211	38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
212	39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất
213	40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
214	41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
215	42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản
216	43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
217	44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
218	45	Nội soi phế quản ống mềm
219	46	Nội soi phế quản ống cứng
220	47	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
221	48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán
222	49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
223	50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
224	51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
225	52	Nội soi lồng ngực
226	53	Nội soi trung thất

227	54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy
228	55	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang
229	56	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với laser
230	57	Nội soi phế quản - điều trị u, sẹo hẹp khí phế quản với đông tương argon
231	58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
232	59	Nghiệm pháp kích thích phế quản
233	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
234	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
235	62	Rửa phổi toàn bộ
236	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu
237	64	Sinh thiết màng phổi mù
238	65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
239	66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
240	67	Thay canuyn mở khí quản
241	68	Vận động trị liệu hô hấp
		B. TIM MẠCH
242	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
243	75	Chọc dò màng ngoài tim
244	76	Dẫn lưu màng ngoài tim
245	85	Điện tim thường
246	94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
247	95	Holter điện tâm đồ
248	96	Holter huyết áp
249	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
250	111	Nghiệm pháp atropin
251	112	Siêu âm Doppler mạch máu
252	113	Siêu âm Doppler tim
253	114	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)
254	115	Siêu âm tim cản âm
255	116	Siêu âm tim 4D
256	117	Siêu âm tim qua thực quản
257	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
258	120	Sốc điện điều trị rung nhĩ
259	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
260	123	Thăm dò điện sinh lý tim
		C. THẦN KINH
261	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
262	129	Chọc dò dịch não tủy
263	130	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng
264	131	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối
265	132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)
266	133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)

267	134	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)
268	135	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
269	136	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
270	139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
271	144	Ghi điện cơ cấp cứu
272	145	Ghi điện não thường quy
273	146	Ghi điện não giấc ngủ
274	147	Ghi điện não video
275	148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim
276	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
277	150	Hút đờm hầu họng
278	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
279	152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
280	153	Siêu âm Doppler xuyên sọ
281	154	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
282	155	Siêu âm Doppler xuyên sọ có giá đỡ tại giường theo dõi 24/24 giờ
283	156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
284	157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường
285	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
286	164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
287	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
288	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
		D. THẬN TIẾT NIỆU
289	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
290	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần
291	169	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu
292	170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu
293	171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu
294	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ
295	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
296	178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
297	179	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu
298	180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm
299	181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
300	182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
301	183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
302	184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
303	185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu
304	186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
305	187	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu

306	188	Đặt sonde bàng quang
307	189	Đặt catheter bàng quang cấp cứu để lọc bàng quang cấp cứu
308	190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)
309	191	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
310	192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên
311	193	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm
312	194	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh
313	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
314	196	Đo áp lực đồ bàng quang thủ công
315	197	Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy
316	198	Đo niệu dòng đồ
317	199	Đo áp lực đồ niệu đạo bằng máy
318	200	Đo áp lực thẩm thấu niệu
319	201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)
320	202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
321	203	Lọc bàng quang cấp cứu liên tục 24h
322	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái
323	212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
324	213	Nội soi niệu quản chẩn đoán
325	214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
326	215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm
327	216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang
328	217	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR
329	218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục
330	221	Nội soi bàng quang
331	222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
332	223	Nối thông động- tĩnh mạch
333	224	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
334	225	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
335	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da
336	228	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận
337	229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
338	230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
339	231	Rút catheter đường hầm
340	232	Rửa bàng quang lấy máu cục
341	233	Rửa bàng quang
342	238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm
343	239	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác
344	240	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc bàng quang liên tục ngoại trú
		D. TIÊU HÓA
345	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
346	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
347	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị

348	244	Đặt ống thông dạ dày
349	245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM
350	246	Đặt ống thông mũi mật
351	247	Đặt ống thông hậu môn
352	248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM
353	249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang
354	250	Đo PH thực quản 24 giờ
355	251	Đo vận động thực quản 24 giờ
356	252	Mở thông dạ dày bằng nội soi
357	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu
358	254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê
359	255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi
360	256	Nội soi trực tràng ống mềm
361	257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
362	258	Nội soi trực tràng ống cứng
363	259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
364	260	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
365	261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
366	262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
367	268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
368	269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày
369	270	Nội soi can thiệp - Đặt bóng điều trị béo phì
370	271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
371	272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
372	277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
373	278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)
374	279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)
375	280	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)
376	281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
377	282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa
378	283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)
379	285	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu
380	286	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
381	287	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm
382	288	Nội soi ổ bụng
383	289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
384	290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
385	291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên
386	293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
387	294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
388	297	Nội soi hậu môn ống cứng

389	298	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị
390	299	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng dải tần hẹp (NBI)
391	300	Nội soi đại trực tràng toàn bộ dải tần hẹp (NBI)
392	301	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)
393	302	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV)
394	303	Nội soi siêu âm trực tràng
395	304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
396	305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
397	306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
398	307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
399	308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
400	309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
401	310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
402	311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết
403	312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
404	313	Rửa dạ dày cấp cứu
405	314	Siêu âm ổ bụng
406	315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan
407	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
408	317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
409	318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
410	322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
411	324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
412	325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
413	326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
414	327	Siêu âm can thiệp - sinh thiết nhu mô gan, tổn thương u gan bằng súng Promag
415	328	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy
416	329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy
417	330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy
418	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
419	334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
420	335	Test thở C14O2 tìm H.Pylori
421	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
422	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
423	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
424	339	Thụt tháo phân
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP
425	340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
426	341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
427	342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
428	343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
429	344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm

430	345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
431	346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
432	347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
433	348	Đo độ nhớt dịch khớp
434	349	Hút dịch khớp gối
435	350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
436	351	Hút dịch khớp háng
437	352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
438	353	Hút dịch khớp khuỷu
439	354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
440	355	Hút dịch khớp cổ chân
441	356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
442	357	Hút dịch khớp cổ tay
443	358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
444	359	Hút dịch khớp vai
445	360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
446	361	Hút nang bao hoạt dịch
447	362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
448	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm
449	364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
450	365	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)
451	366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp
452	367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp
453	368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật
454	369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)
455	370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp
456	371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp
457	372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật
458	373	Siêu âm khớp (một vị trí)
459	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
460	375	Sinh thiết tuyến nước bọt
461	376	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm
462	377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
463	378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
464	379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm
465	380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)
466	381	Tiêm khớp gối
467	382	Tiêm khớp háng
468	383	Tiêm khớp cổ chân
469	384	Tiêm khớp bàn ngón chân
470	385	Tiêm khớp cổ tay
471	386	Tiêm khớp bàn ngón tay

472	387	Tiêm khớp đốt ngón tay
473	388	Tiêm khớp khuỷu tay
474	389	Tiêm khớp vai
475	390	Tiêm khớp ức đòn
476	391	Tiêm khớp ức - sườn
477	392	Tiêm khớp đòn- cùng vai
478	393	Tiêm khớp thái dương hàm
479	394	Tiêm ngoài màng cứng
480	395	Tiêm khớp cùng chậu
481	396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
482	397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay
483	398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
484	399	Tiêm hội chứng DeQuervain
485	400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
486	401	Tiêm gân gấp ngón tay
487	402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
488	403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
489	404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
490	405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)
491	406	Tiêm gân gót
492	407	Tiêm cân gan chân
493	408	Tiêm cạnh cột sống cổ
494	409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
495	410	Tiêm cạnh cột sống ngực
496	411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
497	412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
498	413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
499	414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
500	415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
501	416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
502	417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
503	418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
504	419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
505	420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm
506	421	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
507	422	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
508	423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
509	424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
510	425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
511	426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
512	427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
513	428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
514	429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm

515	430	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng
516	431	Xét nghiệm Mucin test

III. NHI KHOA

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC
		A. TUẦN HOÀN
517	19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ
518	20	Đo độ bão hòa oxy trung tâm cấp cứu
519	21	Đo độ bão hòa oxy trong tĩnh mạch cảnh
520	24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
521	27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu
522	28	Đặt catheter tĩnh mạch
523	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
524	30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
525	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
526	32	Đặt ống thông Blakemore
527	33	Đặt catheter động mạch
528	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
529	35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
530	36	Đo áp lực động mạch liên tục
531	37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
532	38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
533	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
534	43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu
535	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
536	45	Hạ huyết áp chỉ huy
537	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
538	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
539	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
540	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
541	50	Chăm sóc catheter động mạch
542	51	Ép tim ngoài lồng ngực
		B. HÔ HẤP
543	55	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh
544	58	Thở máy bằng xâm nhập
545	75	Cai máy thở
546	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.

547	77	Đặt ống nội khí quản
548	78	Mở khí quản
549	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
550	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
551	81	Bơm rửa màng phổi
552	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
553	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
554	84	Chọc thăm dò màng phổi
555	85	Mở màng phổi tối thiểu
556	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
557	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
558	88	Thăm dò chức năng hô hấp
559	89	Khí dung thuốc cấp cứu
560	90	Khí dung thuốc thở máy
561	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
562	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
563	93	Vận động trị liệu hô hấp
564	94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
565	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
566	96	Mở khí quản qua da cấp cứu
567	97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
568	98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp
569	99	Đặt nội khí quản 2 nòng
570	100	Rút catheter khí quản
571	101	Thay canuyn mở khí quản
572	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
573	103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù
574	104	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu
575	105	Thổi ngạt
576	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
577	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
578	108	Thở oxy gọng kính
579	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
580	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
581	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
582	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
583	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
		C. THẬN – LỘC MÁU
584	125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
585	126	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục
586	128	Bài niệu cường bức
587	129	Mở thông bàng quang trên xương mu
588	130	Vận động trị liệu bàng quang
589	131	Rửa bàng quang lấy máu cục

590	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
591	133	Thông tiểu
592	134	Hồi sức chống sốc
		D. THẦN KINH
593	146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
594	148	Chọc dịch tủy sống
595	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại gi-ường
596	151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
597	152	Soi đáy mắt cấp cứu
		Đ. TIỂU HÓA
598	163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm
599	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
600	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
601	167	Đặt ống thông dạ dày
602	168	Rửa dạ dày cấp cứu
603	169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
604	170	Đo áp lực ổ bụng
605	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
606	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
607	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín
608	174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm
609	175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày
610	176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng
611	177	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày
612	178	Đặt sonde hậu môn
613	179	Thụt tháo phân
614	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
615	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay
		E. TOÀN THÂN
616	183	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
617	185	Nâng thân nhiệt chủ động
618	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
619	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
620	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh Siêu âm màu tại giường
621	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường
622	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
623	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
624	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
625	193	Truyền máu và các chế phẩm máu
626	194	Tắm cho người bệnh tại giường
627	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
628	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
629	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh

630	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt
631	199	Xoa bóp phòng chống loét
632	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
633	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
634	202	Băng bó vết thương
635	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
636	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
637	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
638	206	Định nhóm máu tại giường
639	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
640	208	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
641	209	Truyền dịch vào tủy xương
642	210	Tiêm truyền thuốc
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH
643	213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
644	214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
645	215	Đo các chất khí trong máu
646	216	Đo lactat trong máu
647	217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh
648	218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí
649	219	Phát hiện opiat bằng Naloxone
650	220	Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate
651	221	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
652	222	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
653	223	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
654	224	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
655	225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
656	226	Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay
		II. TÁM THẦN
657	242	Liệu pháp thư giãn luyện tập
658	259	Xử trí người bệnh không ăn
659	260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần
660	261	Liệu pháp tâm lý nhóm
661	262	Liệu pháp tâm lý gia đình
662	263	Liệu pháp tái thích ứng xã hội
663	264	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
664	265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần
665	266	Liệu pháp giải thích hợp lý
666	268	Cấp cứu người bệnh tự sát

667	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
668	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
669	705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
670	708	Siêu âm điều trị
671	709	Điều trị bằng laser công suất thấp
672	710	Điều trị bằng đắp paraffin
673	711	Tắm hơi
674	713	Điều trị bằng bồn xoáy
675	714	Kéo cột sống bằng máy
676	718	Tập vận động PHCN sau bỏng
677	720	Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
678	721	Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng
679	726	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
680	757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)
681	763	Kỹ năng sử dụng xe lăn
682	767	Thủy trị liệu
683	768	Thủy trị liệu có thuốc
684	769	Hoạt động trị liệu
685	770	Ngôn ngữ trị liệu
686	771	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
687	772	Điều trị bằng điện phân thuốc
688	773	Điều trị bằng các dòng điện xung
689	774	Điều trị bằng tia hồng ngoại
690	775	Đo liều sinh học trong điều trị tử ngoại
691	776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
692	777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
693	778	Dẫn lưu tư thế
694	779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp
695	780	Kỹ thuật kéo giãn
696	781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường
697	782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống
698	783	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon
699	784	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
700	785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường
701	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa
702	787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm
703	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.
704	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
705	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh
706	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống

707	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo
708	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN
709	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN
710	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
711	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
712	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng
713	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
714	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng
715	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô
716	801	Đánh giá trẻ Bại não
717	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ
718	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN
719	804	Tắm bùn khoáng
720	805	Đắp bùn khoáng
721	806	Tập dưỡng sinh
722	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)
723	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)
724	809	Chườm lạnh
725	811	Tập vận động có trợ giúp
726	812	Vỗ rung lồng ngực
727	813	Xoa bóp
728	814	Tập ho
729	815	Tập thở
730	816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay
731	817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi
732	818	Sử dụng xe lăn
733	819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm
734	820	Tập vận động chủ động
735	821	Tập vận động có kháng trở
736	822	Tập vận động thụ động
737	823	Đo tầm vận động khớp
738	824	Đắp nóng
739	825	Thử cơ bằng tay
740	826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
741	827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
742	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động
743	829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh
744	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
745	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay
746	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa

747	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ
748	834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả
749	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối
750	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối
751	837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
752	838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai
753	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai
754	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn
755	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp
756	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới
757	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên
758	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng
759	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực
760	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não
761	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
762	849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi
763	850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
764	851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay
765	852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay
766	853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân
767	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày
768	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống
769	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
770	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu
771	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối
772	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối
773	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi
774	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép
775	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh
776	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
777	864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi
778	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp
779	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính
780	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi
781	869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim
782	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
783	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng
784	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới
785	873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng
786	874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vẩy da
787	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch
788	876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)

789	877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp
790	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng
791	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa
792	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa
793	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
794	882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi
795	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson
796	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp
797	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
798	886	Xoa bóp lưng, chân
799	887	Xoa bóp
800	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa
801	889	Tập do cứng khớp
802	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động
803	891	Tập do liệt thần kinh trung ương
804	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút
805	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút
806	894	Tập vận động toàn thân 30 phút
807	895	Tập vận động toàn thân 15 phút
808	896	Tập vận động cột sống
809	897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)
810	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ
811	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân
812	900	Tập vận động tại giường
813	901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
814	902	Tập với hệ thống ròng rọc
815	903	Tập với xe đạp tập
816	904	Tập với xe lăn
817	905	Vật lý trị liệu chỉnh hình
818	906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP
819	977	Khung tập đi
820	978	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay
821	979	Dụng cụ tập cổ chân
822	980	Dụng cụ tập khớp cổ tay
823	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi
824	982	Xe đạp
825	983	Nạng nách
826	984	Nạng khuỷu
827	985	Gậy tập
828	986	Nẹp khớp gối
829	987	Máng đỡ bàn tay

830	988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP
		B. TAI - MŨI - HỌNG
831	991	Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u
832	992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)
833	993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (1 bên)
834	994	Nội soi cầm máu mũi
835	995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
836	996	Nội soi thanh quản cắt papilloma
837	997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết
838	998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
839	999	Nội soi mũi xoang
840	1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần
841	1001	Nội soi tai
842	1002	Nội soi mũi
843	1003	Nội soi họng
		C. THANH- PHẾ QUẢN
844	1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần
845	1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản
846	1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản
847	1013	Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết
848	1014	Nội soi phế quản ống mềm
849	1015	Nội soi phế quản ống cứng
850	1017	Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản
851	1018	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán
852	1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc
853	1020	Nội soi rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi
854	1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)
855	1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
		D. LÒNG NGỰC- PHỔI
856	1029	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị
857	1030	Nội soi lồng ngực chẩn đoán
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG
858	1036	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
859	1041	Nội soi mở thông dạ dày
860	1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
861	1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
862	1053	Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán
863	1054	Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán
864	1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
865	1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
866	1057	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu
867	1058	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản

868	1059	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật
869	1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
870	1062	Nội soi đại tràng sigma
871	1063	Nội soi đại tràng-lấy dị vật
872	1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
873	1065	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ
874	1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
875	1067	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
876	1068	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ
877	1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị
878	1071	Soi trực tràng
		E. TIẾT NIỆU
879	1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
880	1075	Nội soi rút sonde JJ
881	1078	Nội soi bàng quang
882	1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
883	1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
884	1083	Nội soi sinh thiết niệu đạo
885	1084	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản
886	1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán
887	1086	Nội soi niệu quản sinh thiết
888	1087	Nội soi bàng quang sinh thiết
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC
889	1265	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng
890	1266	Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)
891	1267	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
892	1268	Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy
893	1272	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BIS
894	1273	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY
895	1274	Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential
896	1275	Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ
897	1276	Kỹ thuật đo lưu lượng tim qua catheter swan ganz
898	1277	Kỹ thuật đo lưu lượng tim PICCO
899	1278	Kỹ thuật đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
900	1279	Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
901	1280	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO2
902	1281	Kỹ thuật đo và theo dõi SVO2
903	1282	Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO2
904	1283	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy
905	1284	Theo dõi Hb trong phòng mổ
906	1285	Theo dõi Hct trong phòng mổ
907	1286	Theo dõi đông máu trong phòng mổ
908	1287	Theo dõi khí máu trong phòng mổ

909	1288	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt
910	1289	Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt
911	1290	Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ
912	1293	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa
913	1294	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - NMC
914	1312	GMHS cho phẫu thuật thành ngực
915	1313	GMHS cho mở màng phổi tối đa
916	1314	GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi
917	1315	GMHS cho cắt phổi theo tổn thương
918	1316	GMHS cho bóc màng phổi trong dày dính màng phổi, lấy máu cục
919	1317	GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực
920	1318	GMHS cho phẫu thuật thực quản
921	1320	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột
922	1321	GMHS thận niệu quản
923	1322	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng
924	1323	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp
925	1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa
926	1325	GMHS trên người bệnh béo phì
927	1326	An thần cho nội soi đường tiêu hóa
928	1327	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng
929	1329	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương
930	1338	GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích
931	1339	GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên
932	1340	GMHS trên người bệnh có hen phế quản
933	1341	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng
934	1342	GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận
935	1343	GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan
936	1344	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở
937	1345	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu
938	1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường
939	1347	GMHS trên người bệnh nhược cơ
940	1348	GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp
941	1349	GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em
942	1350	GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo
943	1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt
944	1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt
945	1353	GMHS cho khối u vùng hàm mặt
946	1354	Gây mê lấy dị vật đường hô hấp
947	1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH
948	1356	GMHS nạo VA ở trẻ em
949	1357	GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em

950	1358	GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
951	1359	GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em
952	1360	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
953	1361	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thất lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện
954	1362	Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục
955	1363	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic x thuốc tê theo kiểu PCEA
956	1364	Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh hay đám rối qua catheter
957	1370	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch
958	1371	Điều trị dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường dò)
959	1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
960	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol
961	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản
962	1375	Kỹ thuật đặt combitube
963	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
964	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
965	1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
966	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi
967	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó
968	1381	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm
969	1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản
970	1383	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng
971	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
972	1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
973	1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
974	1387	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill
975	1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân
976	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy
977	1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
978	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
979	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
980	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ
981	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm
982	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ
983	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương
984	1397	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
985	1398	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy
986	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO2
987	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO2
988	1401	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn

989	1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy
990	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy
991	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu
992	1405	Truyền dịch thường quy
993	1406	Truyền máu thường quy
994	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luân tĩnh mạch ngoại biên trẻ em
995	1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công
996	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
997	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
998	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
999	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim
1000	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở
1001	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong
1002	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1003	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi
1004	1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa
1005	1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên
1006	1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thất lưng đường giữa
1007	1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thất lưng đường bên
1008	1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1009	1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1010	1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1011	1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
1012	1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
1013	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1014	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1015	1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
1016	1428	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
1017	1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1018	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1019	1432	GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên
1020	1433	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng
1021	1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
1022	1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa
1023	1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn
1024	1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu
1025	1438	GMHS phẫu thuật chi trên
1026	1439	GMHS phẫu thuật chi dưới
1027	1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn
1028	1441	GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ
1029	1442	GMHS phẫu thuật búi cổ nhỏ
1030	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng

1031	1444	Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em
1032	1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em
1033	1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em
1034	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1035	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1036	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da
1037	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật
1038	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1039	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1040	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1041	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1042	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường
1043	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
1044	1457	Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời
1045	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1046	1459	Chăm sóc catheter động mạch
1047	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau
1048	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản
1049	1462	Thở oxy gọng kính
1050	1463	Thở oxy qua mặt nạ
1051	1464	Thở oxy qua ống chữ T
1052	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng
1053	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày
1054	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1055	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1056	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa
1057	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
		VIII. BỔNG
		A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BỔNG
1058	1490	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
1059	1491	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em
1060	1492	Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.
1061	1507	Tắm điều trị người bệnh bỏng
1062	1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định
1063	1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
1064	1511	Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...).
1065	1512	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong
1066	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện
1067	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi

1068	1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
		B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH
1069	1516	Thay băng điều trị vết thương mãn tính
1070	1517	Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính
1071	1518	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính
1072	1519	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính
1073	1520	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính
		IX. MẮT
1074	1581	Lấy dị vật hốc mắt
1075	1582	Lấy dị vật trong củng mạc
1076	1583	Lấy dị vật tiền phòng
1077	1591	Chích mù mắt
1078	1641	Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)
1079	1650	Rạch áp xe túi lệ
1080	1654	Tập nhược thị
1081	1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)
1082	1658	Lấy dị vật giác mạc
1083	1659	Cắt bỏ chấp có bọc
1084	1661	Chích dẫn lưu túi lệ
1085	1663	Khâu da mi
1086	1664	Khâu phục hồi bờ mi
1087	1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
1088	1685	Bơm thông lệ đạo
1089	1686	Lấy máu làm huyết thanh
1090	1689	Lấy calci đông dưới kết mạc
1091	1691	Đốt lông xiêu
1092	1692	Bơm rửa lệ đạo
1093	1693	Chích chấp, lệ, chích áp xe mi, kết mạc
1094	1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
1095	1698	Rạch áp xe mi
1096	1699	Soi đáy mắt trực tiếp
1097	1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
1098	1701	Soi đáy mắt bằng Schepens
1099	1702	Soi góc tiền phòng
1100	1703	Cắt chỉ khâu da
1101	1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
1102	1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
1103	1706	Lấy dị vật kết mạc
1104	1707	Khám mắt
		X. RĂNG HÀM MẶT
		A. RĂNG

1105	1834	Điều trị áp xe quanh răng
1106	1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
1107	1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
1108	1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser
1109	1842	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
1110	1843	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
1111	1845	Chụp tủy bằng MTA
1112	1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
1113	1847	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
1114	1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy
1115	1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay
1116	1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy
1117	1851	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
1118	1852	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
1119	1853	Điều trị tủy lại
1120	1854	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
1121	1855	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
1122	1857	Tẩy trắng răng nội tủy
1123	1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
1124	1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay
1125	1860	Chụp Composite
1126	1861	Chụp thép
1127	1862	Chụp sứ kim loại thường
1128	1863	Chụp thép cần nhựa
1129	1869	Inlay/Onlay kim loại thường
1130	1874	Chụp Composite
1131	1875	Chụp sứ Titanium
1132	1876	Chụp sứ toàn phần
1133	1877	Chụp sứ - Composite
1134	1878	Chụp sứ kim loại quý
1135	1879	Cầu sứ Titanium
1136	1880	Cầu sứ kim loại quý
1137	1881	Cầu sứ toàn phần
1138	1882	Veneer Composite gián tiếp
1139	1883	Veneer sứ
1140	1884	Veneer sứ - Composite
1141	1885	Cùi đúc Titanium

1142	1886	Cùi đúc kim loại quý
1143	1887	Inlay/Onlay Titanium
1144	1888	Inlay/Onlay kim loại quý
1145	1889	Inlay/Onlay sứ - Composite
1146	1890	Inlay/Onlay sứ toàn phần
1147	1893	Tháo chốt răng giả
1148	1894	Tháo cầu răng giả
1149	1895	Tháo chụp răng giả
1150	1897	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
1151	1898	Máng nâng khớp cắn
1152	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1153	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1154	1916	Nhổ răng thừa
1155	1917	Nhổ răng vĩnh viễn
1156	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
1157	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
1158	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn
1159	1921	Nhổ răng thừa
1160	1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1161	1923	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
1162	1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
1163	1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite
1164	1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1165	1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
1166	1928	Điều trị viêm quanh răng
1167	1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
1168	1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1169	1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite
1170	1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
1171	1933	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }
1172	1934	Máng hở mặt nhai
1173	1935	Mài chỉnh khớp cắn
1174	1936	Tháo chụp răng giả
1175	1937	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp
1176	1938	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp
1177	1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
1178	1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
1179	1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
1180	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
1181	1943	Lấy tủy buồng răng sữa
1182	1944	Điều trị tủy răng sữa
1183	1945	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂
1184	1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
1185	1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor

1186	1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
1187	1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
1188	1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)
1189	1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
1190	1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
1191	1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1192	1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1193	1955	Nhổ răng sữa
1194	1956	Nhổ chân răng sữa
1195	1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
1196	1958	Chích Apxe lợi trẻ em
1197	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
1198	1960	Chích áp xe lợi
1199	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng
1200	1962	Máng chống nghiêng răng
1201	1963	Sửa hàm giả gãy
1202	1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
1203	1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
1204	1966	Đệm hàm giả nhựa thường
1205	1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
1206	1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
1207	1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
1208	1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate
1209	1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
1210	1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)
1211	1973	Chụp nhựa
1212	1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
		B. HÀM MẶT
1213	2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
1214	2069	Nắn sai khớp thái dương hàm
1215	2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
1216	2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
1217	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên
1218	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
1219	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
1220	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
1221	2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
		XI. TAI MŨI HỌNG
		A. TAI
1222	2085	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai
1223	2114	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
1224	2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương
1225	2116	Thông vòi nhĩ
1226	2117	Lấy dị vật tai

1227	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
1228	2119	Chích nhọt ống tai ngoài
1229	2120	Làm thuốc tai
1230	2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
1231	2126	Đo điện thính giác thân não
		B. MŨI XOANG
1232	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương
1233	2149	Nhét bắc mũi sau
1234	2150	Nhét bắc mũi trước
1235	2151	Đốt cuốn mũi
1236	2152	Bẻ cuốn dưới
1237	2153	Chọc rửa xoang hàm
1238	2154	Làm Proetz
1239	2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
		C. HỌNG – THANH QUẢN
1240	2175	Chích áp xe thành sau họng
1241	2176	áp lạnh Amidan
1242	2178	Lấy dị vật hạ họng
1243	2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê
1244	2181	Chích áp xe quanh Amidan
1245	2186	Bơm thuốc thanh quản
1246	2187	Rửa vòm họng
1247	2189	Sơ cứu bỏng kỳ đầu đường hô hấp
1248	2190	Lấy dị vật họng miệng
1249	2191	Khí dung mũi họng
		D. CỔ - MẶT
1250	2241	Cắt Amidan bằng coblator
1251	2242	Nạo VA bằng coblator
1252	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH
1253	2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
1254	2247	Cắt cụt cổ tử cung
1255	2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
1256	2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
1257	2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
1258	2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
1259	2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
1260	2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
1261	2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
1262	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
1263	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
1264	2260	Chọc dò túi cùng Douglas
1265	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ

1266	2262	Lấy dị vật âm đạo
1267	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo
1268	2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
		XIII. NỘI KHOA
		A. THẦN KINH
1269	2265	Phong bế ngoài màng cứng
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP
1270	2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1271	2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính
1272	2328	Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
1273	2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1274	2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
1275	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
1276	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1277	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
		C. TIÊU HÓA
1278	2335	Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm
1279	2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
1280	2341	Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm
1281	2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm
1282	2353	Tiêm xơ điều trị trĩ
1283	2354	Chọc dịch màng bụng
1284	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng
1285	2356	Chọc hút áp xe thành bụng
1286	2357	Thụt tháo phân
1287	2358	Đặt sonde hậu môn
1288	2359	Nong hậu môn
		D. THẬN- TIẾT NIỆU – LỢC MÁU
1289	2362	Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm
1290	2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm
1291	2364	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
		Đ. CƠ – XƯƠNG – KHỚP
1292	2367	Chọc dịch khớp
1293	2371	Tiêm chất nhờn vào khớp
1294	2372	Tiêm corticoide vào khớp
1295	2374	Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)
1296	2375	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport
1297	2376	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng sau tai biến mạch máu não bằng tiêm Dysport
1298	2377	Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport
1299	2378	Điều trị chứng giật mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG
1300	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc

1301	2383	Test nội bì
1302	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
		G. TRUYỀN NHIỄM
1303	2385	Lấy bệnh phẩm hòng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
1304	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC
1305	2387	Tiêm trong da
1306	2388	Tiêm dưới da
1307	2389	Tiêm bắp thịt
1308	2390	Tiêm tĩnh mạch
1309	2391	Truyền tĩnh mạch
		XV. UNG BUỒU- NHI
		A. ĐẦU CỔ
1310	2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm
1311	2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
1312	2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
1313	2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm
1314	2446	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ
1315	2447	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm
1316	2448	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm
1317	2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.
1318	2450	Cắt u vùng tuyến mang tai
1319	2451	Cắt u phần mềm vùng cổ
1320	2452	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ
1321	2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết
1322	2454	Cắt nang giáp móng
1323	2455	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên
1324	2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
1325	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
1326	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
		C. HÀM – MẶT
1327	2507	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm
1328	2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
1329	2509	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
1330	2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt
1331	2511	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
1332	2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt
1333	2513	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm
1334	2517	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình
1335	2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
1336	2519	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
1337	2520	Cắt u tuyến nước bọt phụ
1338	2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai

1339	2522	Cắt nang vùng sàn miệng
1340	2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
1341	2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
1342	2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
1343	2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
1344	2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm
1345	2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
1346	2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
1347	2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
1348	2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm
		D. MẮT
1349	2544	Cắt u da mi có trọt lông mi, vật da, hay ghép da
		Đ. TAI – MŨI – HỌNG
1350	2587	Cắt u amidan qua đường miệng
1351	2588	Cắt u nang cằm ức
1352	2589	Cắt u bạch mạch vùng cổ
1353	2590	Cắt u máu vùng cổ
1354	2591	Cắt u biểu bì vùng cổ
1355	2592	Cắt u nhái sàn miệng
1356	2593	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi
1357	2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm
1358	2595	Cắt u tuyến nước bọt phụ qua đường miệng
1359	2599	Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng
1360	2600	Cắt u lành thanh quản bằng laser
1361	2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser
1362	2602	Cắt u cuộn cảnh
1363	2603	Cắt bỏ khối u màn hầu
1364	2604	Cắt u lành tính dây thanh
1365	2605	Cắt u lành tính thanh quản
1366	2606	Cắt khối u khẩu cái
1367	2607	Cắt u thành sau họng
1368	2608	Cắt u thành bên họng
1369	2609	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
1370	2610	Cắt u xương ống tai ngoài
1371	2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
1372	2612	Súc rửa vòm họng trong điều trị xạ trị
1373	2613	Cắt polyp ống tai
1374	2614	Cắt polyp mũi
		E. LÔNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI
		G. TIÊU HÓA – BỤNG
1375	2662	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
1376	2663	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay
1377	2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái

1378	2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới
1379	2666	Cắt u sau phúc mạc
1380	2667	Cắt u mạc treo có cắt ruột
1381	2668	Cắt u mạc treo không cắt ruột
1382	2669	Cắt u thượng thận
1383	2670	Cắt đoạn ruột non do u
1384	2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u
1385	2672	Cắt u nang mạc nối lớn
1386	2673	Cắt u vùng cùng cụt đường mổ cùng cụt
1387	2674	Cắt u vùng cùng cụt +tiểu khung+ ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cụt
		H. GAN – MẬT – TUY
1388	2694	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng
1389	2695	Cắt phân thủy gan
1390	2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách
1391	2697	Cắt bỏ khối u tá tụy
		I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
1392	2719	Cắt u sùi đầu miệng sáo
1393	2720	Cắt u lành dương vật
		K. PHỤ KHOA
1394	2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
1395	2726	Cắt cụt cổ tử cung
1396	2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn
1397	2730	Cắt u nang buồng trứng
1398	2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
1399	2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
1400	2733	Cắt u thành âm đạo
1401	2734	Bóc nang tuyến Bartholin
1402	2735	Cắt u vú lành tính
1403	2736	Mổ bóc nhân xơ vú
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP
1404	2756	Cắt u xơ cơ xâm lấn
1405	2757	Cắt u thần kinh
1406	2758	Cắt u xương, sụn
1407	2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm
1408	2763	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
1409	2765	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm
1410	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
1411	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm
1412	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
1413	2769	Cắt u bao gân
1414	2770	Cắt u xương sụn lành tính
		M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU
1415	2807	Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ

1416	2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ
1417	2816	Điều trị giảm đau không dùng thuốc
1418	2817	Chăm sóc loét miệng cho bệnh nhân ung thư
		XVI. NỘI TIẾT
		A. NGOẠI KHOA
		1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết
1419	2847	Dẫn lưu áp xe tụy
1420	2848	Cắt bỏ khối u tá tụy
1421	2849	Cắt thân và đuôi tụy
1422	2850	Cắt đuôi tụy và cắt lách
1423	2851	Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu
		B. NỘI KHOA
1424	2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp
1425	2891	Tiêm cồn tuyệt đối để điều trị nhân tuyến giáp
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ
		A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ
1426	2892	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
1427	2893	Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần
1428	2894	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân
1429	2895	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần
1430	2896	ánh sáng xanh trị liệu
1431	2897	Đắp mặt nạ điều trị
1432	2898	Đắp mặt nạ dưỡng da
1433	2899	Chăm sóc da điều trị
1434	2900	Chăm sóc da thẩm mỹ
1435	2901	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
1436	2902	Xông hơi nước, ozôn
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ
		5. Tai
1437	2934	Cắt sụn thừa nắp tai
1438	2935	Phẫu thuật tai vênh
		7. Bụng
1439	2944	Phẫu thuật tạo hình rốn
1440	2945	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản
1441	2946	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp
		8. Sinh dục
1442	2947	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do
1443	2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật
		9. Các kỹ thuật chung
1444	2949	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Tạo hình phức tạp
1445	2950	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình phức tạp
1446	2964	Xăm da che phủ các khiếm khuyết về da
1447	2965	Xóa xăm bằng Laser CO2
1448	2966	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản
1449	2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản

1450	2968	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản
1451	2969	Điều trị sẹo xấu bằng Laser
1452	2970	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
1453	2971	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
1454	2972	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung
1455	2973	Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA
1456	2974	Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính
1457	2975	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
		C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BỎNG
1458	2990	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín
		XVIII. DA LIỄU
		A. NỘI KHOA DA LIỄU
1459	2992	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại toàn thân
1460	2993	Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần
1461	2994	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại toàn thân
1462	2995	Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần
1463	2996	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
1464	2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da
1465	2999	Chăm sóc da điều trị bệnh da
1466	3000	Điện đông các khối u lành tính ngoài da
1467	3001	Quang đông các khối u lành tính ngoài da
1468	3002	Áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da
1469	3003	Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần
1470	3004	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng
1471	3005	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
1472	3006	Ga giường bột tale điều trị bệnh da
1473	3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson
1474	3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
1475	3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
1476	3010	Chấm TCA điều trị sẹo lõm
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU
1477	3022	Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da
1478	3023	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
1479	3024	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể
1480	3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
1481	3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
1482	3027	Điều trị sẹo xấu bằng Laser
1483	3028	Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung
1484	3029	Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm
1485	3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...
1486	3031	Chích rạch áp xe nhỏ
1487	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
1488	3033	Nạo vết lõm sẹo không viêm xương

1489	3034	Nạo vét ổ chảo có viêm xương
1490	3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1491	3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1492	3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ
1493	3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1494	3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1495	3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1496	3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1497	3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1498	3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1499	3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1500	3045	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1501	3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1502	3047	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
1503	3048	Điều trị bớt sùi da đầu <0.5cm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
		XIX. NGOẠI KHOA
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO
1504	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
		B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC
		4. Ngực - phổi
1505	3264	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp
1506	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
		C. TIÊU HÓA – BỤNG
		1. Thực quản
1507	3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
1508	3267	Cắt túi thừa thực quản ngực
1509	3268	Phẫu thuật mở thông thực quản, mở thông dạ dày ở trẻ sơ sinh trong điều trị teo thực quản
1510	3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản
1511	3271	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản
1512	3272	Phẫu thuật điều trị luồng trào ngược dạ dày, thực quản
1513	3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản
1514	3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản
1515	3276	Cắt túi thừa thực quản cổ
1516	3277	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành
1517	3278	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
		2. Dạ dày
1518	3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
1519	3288	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị
1520	3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
1521	3290	Cắt túi thừa tá tràng
1522	3291	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược
1523	3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn

1524	3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh
1525	3296	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)
1526	3297	Mở thông dạ dày
1527	3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
		3. Ruột non - ruột già
1528	3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi
1529	3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh
1530	3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột
1531	3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo
1532	3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
1533	3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng
1534	3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel
1535	3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
1536	3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
1537	3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
1538	3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun
1539	3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
1540	3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
1541	3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột
1542	3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột
1543	3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh
1544	3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột
1545	3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột
1546	3319	Cắt lại đại tràng
1547	3320	Cắt đoạn đại tràng
1548	3321	Đóng hậu môn nhân tạo
1549	3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
1550	3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
1551	3324	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì
1552	3325	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh
1553	3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước
1554	3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa
1555	3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
1556	3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già
1557	3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
1558	3331	Cắt đoạn ruột non
1559	3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
		4. Hậu môn – trực tràng
1560	3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột
1561	3347	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
1562	3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
1563	3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu

1564	3374	Nong hậu môn dưới gây mê
1565	3375	Nong hậu môn không gây mê
1566	3376	Thắt trĩ độ I, II
1567	3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
1568	3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
1569	3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
1570	3380	Cắt polype trực tràng
		5. Bẹn - Bụng
1571	3383	Cắt nang/polyp rốn
1572	3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
1573	3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát
1574	3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn
1575	3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
1576	3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
1577	3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
1578	3391	Cắt u nang buồng trứng
1579	3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt
1580	3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
1581	3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
1582	3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
1583	3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
1584	3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
1585	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
1586	3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn
1587	3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
1588	3402	Mở bụng thăm dò
1589	3403	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần
1590	3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
1591	3405	Chọc dò túi cùng Douglas
1592	3406	Chích áp xe tầng sinh môn
1593	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
		D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY
		1. Gan
1594	3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới
1595	3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn
1596	3412	Cắt hạ phân thùy gan
1597	3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ
1598	3414	Cắt chỏm nang gan bằng mổ bụng
1599	3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
1600	3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
		2. Mật
1601	3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng
1602	3420	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan

1603	3421	Nối ống mật chủ - tá tràng
1604	3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi
1605	3423	Phẫu thuật sỏi trong gan
1606	3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan
1607	3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan
1608	3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh
1609	3427	Cắt túi mật
1610	3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
1611	3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun
1612	3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan
1613	3431	Nối mật – ruột – da
1614	3432	Nối mật – da bằng quai ruột biệt lập hoặc túi mật
1615	3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan
1616	3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại
1617	3435	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu
1618	3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột
1619	3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng
1620	3438	Dẫn lưu đường mật ra da
1621	3439	Đặt bộ phận giả đường mật qua da
1622	3440	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.
1623	3441	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da
1624	3442	Nối túi mật - hồng tràng
1625	3443	Dẫn lưu túi mật
1626	3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ
		3. Lách - Tụy
1627	3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...
1628	3454	Nối nang tụy - dạ dày
1629	3455	Nối nang tụy - hồng tràng
1630	3456	Cắt đuôi tụy
1631	3457	Cắt thân+ đuôi tụy
1632	3458	Dẫn lưu áp xe tụy
1633	3459	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu
1634	3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
1635	3461	Cắt lách bán phần do chấn thương
1636	3462	Khâu lách do chấn thương
1637	3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC
		3. Bàng quang
1638	3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
1639	3519	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar
1640	3524	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
1641	3525	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
1642	3529	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông

1643	3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1644	3535	Đặt ống thông bàng quang
		4. Niệu đạo
1645	3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
		5. Sinh dục
1646	3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt
1647	3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt
1648	3591	Phẫu thuật toác khớp mu
1649	3593	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
1650	3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
1651	3595	Tách màng ngăn âm hộ
1652	3596	Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em
1653	3597	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
1654	3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
1655	3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên
1656	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
1657	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
1658	3605	Mở rộng lỗ sáo
1659	3606	Nong niệu đạo
1660	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH
		10. Nắn - Bó bột
1661	3828	Bột Corset Minerve, Cravate
1662	3829	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
1663	3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng
1664	3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O
1665	3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
1666	3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi
1667	3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi
1668	3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi
1669	3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
1670	3837	Nắn, bó bột gãy xương hàm
1671	3838	Nắn, bó bột cột sống
1672	3839	Nắn, bó bột trật khớp vai
1673	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
1674	3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
1675	3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
1676	3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
1677	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
1678	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
1679	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
1680	3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
1681	3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV

1682	3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
1683	3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
1684	3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
1685	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
1686	3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
1687	3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
1688	3855	Nắn, bó bột trật khớp háng
1689	3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
1690	3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày
1691	3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu
1692	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
1693	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật
1694	3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
1695	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
1696	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối
1697	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
1698	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
1699	3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
1700	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày
1701	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren
1702	3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia
1703	3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
1704	3871	Nắn, bó bột gãy xương gót
1705	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
1706	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
1707	3874	Nắn, cố định trật khớp hàm
1708	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
1709	3876	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm
1710	3877	Nẹp bột các loại, không nắn
		11. Các kỹ thuật khác
1711	3909	Chích rạch áp xe nhỏ
1712	3910	Chích hạch viêm mủ
1713	3911	Thay băng, cắt chỉ
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC
1714	3916	Cắt u nang bao hoạt dịch
1715	3918	Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng
1716	3920	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm
1717	3923	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ
1718	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử
1719	3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp

XI. GÂY MÊ HỒI SỨC

STT	STT theo TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	---------------	-------------------

	& TT21	
		A. CÁC KỸ THUẬT
1720	1	Kỹ thuật an thần PCS
1721	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng
1722	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
1723	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường
1724	5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh
1725	6	Cấp cứu cao huyết áp
1726	7	Cấp cứu ngừng thở
1727	8	Cấp cứu ngừng tim
1728	9	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động
1729	10	Cấp cứu tụt huyết áp
1730	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
1731	12	Chăm sóc catheter động mạch
1732	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
1733	14	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ
1734	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
1735	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
1736	17	Chọc tĩnh mạch đùi
1737	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn
1738	19	Chọc tủy sống đường bên
1739	20	Chọc tủy sống đường giữa
1740	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật
1741	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
1742	23	Đặt bóng đối xung động mạch chủ ngực
1743	24	Đặt các đường vào mạch máu cho bóng đối xung động mạch chủ ngực
1744	25	Đặt các đường vào mạch máu cho ECMO
1745	26	Đặt catheter theo dõi áp lực nội sọ
1746	27	Đặt catheter động mạch phổi
1747	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài
1748	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi
1749	30	Đặt catheter theo dõi áp lực oxy não
1750	31	Đặt Combitube
1751	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu
1752	33	Đặt mát thanh quản Fastract
1753	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương
1754	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương
1755	36	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản (blocker)
1756	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
1757	38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
1758	39	Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt
1759	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).

1760	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi
1761	42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
1762	43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương
1763	44	Đặt nội khí quản qua mũi
1764	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại
1765	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp
1766	47	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng
1767	48	Đặt ống thông khí phổi bằng nội soi phế quản
1768	49	Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy
1769	50	Đo lưu lượng tim bằng điện từ trường
1770	51	Đo lưu lượng tim bằng Doppler qua thực quản
1771	52	Đo lưu lượng tim bằng sóng huyết áp (Flotac)
1772	53	Đo lưu lượng tim không xâm lấn bằng siêu âm USCOM
1773	54	Đo lưu lượng tim PiCCO
1774	55	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz
1775	56	Đo và theo dõi ScvO ₂
1776	57	Đo và theo dõi SjO ₂
1777	58	Đo và theo dõi SvO ₂
1778	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic
1779	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
1780	61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy
1781	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
1782	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
1783	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
1784	65	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng
1785	66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai
1786	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
1787	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
1788	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
1789	70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
1790	71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực
1791	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
1792	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
1793	74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn
1794	75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang
1795	76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách
1796	77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông
1797	78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu
1798	79	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện
1799	80	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm
1800	81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng

1801	82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng
1802	83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống
1803	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng
1804	85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai
1805	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
1806	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
1807	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to
1808	89	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh
1809	90	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò thần kinh
1810	91	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy dò xung điện
1811	92	Kỹ thuật gây tê thần thần kinh bằng máy siêu âm
1812	93	Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai
1813	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
1814	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
1815	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
1816	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
1817	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da
1818	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch
1819	100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA
1820	101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống
1821	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
1822	103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện
1823	104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
1824	105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA
1825	106	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter
1826	107	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần thần kinh qua catheter
1827	108	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)
1828	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC
1829	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp
1830	111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)
1831	112	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC
1832	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương
1833	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật
1834	115	Hạ thân nhiệt chỉ huy
1835	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê
1836	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê
1837	118	Hút dẫn lưu ngực
1838	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín

1839	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản
1840	121	Huy động phế nang ở bệnh nhân thở máy
1841	122	Kỹ thuật ECMO
1842	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
1843	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy
1844	125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)
1845	126	Lấy lại máu bằng Cell saver
1846	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
1847	128	Lọc gan MARS
1848	129	Lọc màng bụng cấp cứu
1849	130	Lọc máu liên tục
1850	131	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui
1851	132	Lọc máu thay huyết tương
1852	133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc
1853	134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng
1854	135	Mê tĩnh mạch theo TCI
1855	136	Mở khí quản
1856	137	Mở khí quản bằng dụng cụ nong
1857	138	Mở khí quản qua da bằng bóng nong
1858	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy
1859	140	Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy
1860	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
1861	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
1862	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
1863	144	Oxy cao áp
1864	145	Pha loãng máu trước hoặc trong hoặc sau khi phẫu thuật
1865	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
1866	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
1867	148	Rửa tay phẫu thuật
1868	149	Rửa tay sát khuẩn
1869	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
1870	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
1871	152	Thăm phân phúc mạc
1872	153	Theo dõi ACT tại chỗ
1873	154	Theo dõi áp lực động mạch phổi
1874	155	Theo dõi áp lực nhĩ trái trong phẫu thuật tim
1875	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
1876	157	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO2)
1877	158	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
1878	159	Theo dõi độ mê bằng BIS
1879	160	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật
1880	161	Theo dõi độ mê bằng ENTROPY
1881	162	Theo dõi đông máu tại chỗ

1882	163	Theo dõi đường giấy tại chỗ
1883	164	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor
1884	165	Theo dõi EtCO ₂
1885	166	Theo dõi Hb tại chỗ
1886	167	Theo dõi Hct tại chỗ
1887	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
1888	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
1889	170	Theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản
1890	171	Theo dõi khí máu tại chỗ
1891	172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
1892	173	Theo dõi SpO ₂
1893	174	Theo dõi TEG tại chỗ
1894	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
1895	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
1896	177	Thở CPAP không qua máy thở
1897	178	Thở khí NO
1898	179	Thở máy hai phổi độc lập (ILV)
1899	180	Thở máy tần số cao hoặc tương đương
1900	181	Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS
1901	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
1902	183	Thở oxy gọng kính
1903	184	Thở oxy qua mặt nạ
1904	185	Thở oxy qua mũi kín
1905	186	Thở oxy qua ống chữ T
1906	187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
1907	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
1908	189	Thông khí một phổi
1909	190	Thông khí qua màng giáp nhĩ
1910	191	Thông khí trong phẫu thuật hoặc đặt stent khí quản
1911	192	Thường qui đặt nội khí quản khó
1912	193	Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy
1913	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
1914	195	Truyền dịch thường qui
1915	196	Truyền dịch trong sốc
1916	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
1917	198	Truyền máu khối lượng lớn
1918	199	Truyền máu trong sốc
1919	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
1920	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
1921	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
1922	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
1923	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
1924	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường

		B. GÂY MÊ
1925	210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
1926	211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
1927	212	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
1928	213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
1929	214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
1930	215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
1931	216	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
1932	217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
1933	218	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP
1934	219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
1935	220	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
1936	221	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
1937	222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
1938	223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
1939	224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
1940	225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
1941	226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
1942	227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
1943	228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
1944	229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
1945	230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
1946	231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
1947	236	Gây mê nội soi nôi vòi tử cung
1948	271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
1949	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
1950	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
1951	309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
1952	337	Gây mê phẫu thuật cắt chòm nang gan
1953	341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
1954	342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
1955	343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
1956	348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn

1957	381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
1958	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
1959	390	Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
1960	409	Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
1961	423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
1962	429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
1963	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
1964	431	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
1965	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp-xe
1966	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
1967	466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
1968	467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
1969	478	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
1970	479	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non
1971	493	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
1972	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
1973	495	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
1974	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
1975	497	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
1976	498	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
1977	499	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
1978	500	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
1979	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
1980	502	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
1981	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
1982	505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật
1983	507	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
1984	524	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
1985	525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
1986	545	Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
1987	549	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
1988	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
1989	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
1990	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
1991	572	Gây mê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
1992	583	Gây mê phẫu thuật cắt u thành ngực
1993	586	Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
1994	599	Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính
1995	609	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
1996	662	Gây mê phẫu thuật cố định màng sườn di động

1997	674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
1998	677	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu thận
1999	748	Gây mê phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
2000	751	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
2001	757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2002	758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2003	759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2004	760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2005	761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2006	762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2007	763	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
2008	764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2009	766	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
2010	768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2011	769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2012	788	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2013	804	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
2014	805	Gây mê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
2015	817	Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2016	819	Gây mê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo
2017	847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2018	1000	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
2019	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2020	1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non
2021	1063	Gây mê phẫu thuật lấy hạch cuống gan
2022	1066	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
2023	1074	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2024	1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2025	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2026	1107	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2027	1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2028	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
2029	1130	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
2030	1136	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2031	1146	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2032	1147	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2033	1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2034	1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)
2035	1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày

2036	1154	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
2037	1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng
2038	1183	Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2039	1185	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
2040	1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2041	1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2042	1188	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2043	1237	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
2044	1267	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2045	1283	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt móm ruột thừa
2046	1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2047	1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2048	1317	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
2049	1335	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
2050	1339	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
2051	1347	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
2052	1352	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non
2053	1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
2054	1390	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
2055	1394	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
2056	1411	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2057	1420	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2058	1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2059	1437	Gây mê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2060	1469	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2061	1470	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2062	1471	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
2063	1472	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2064	1473	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
2065	1475	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2066	1479	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
2067	1481	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2068	1482	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
2069	1484	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
2070	1540	Gây mê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
2071	1542	Gây mê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2072	1585	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2073	1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2074	1588	Gây mê phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung

2075	1589	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
2076	1590	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
2077	1595	Gây mê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2078	1600	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng
2079	1601	Gây mê phẫu thuật nối vòi tử cung
2080	1603	Gây mê phẫu thuật nông niệu đạo
2081	1607	Gây mê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
2082	1608	Gây mê phẫu thuật sa sinh dục
2083	1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
2084	1610	Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột
2085	1615	Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
		C. HỒI SỨC
2086	1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
2087	1629	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
2088	1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
2089	1631	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
2090	1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
2091	1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
2092	1634	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
2093	1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
2094	1636	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL
2095	1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
2096	1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
2097	1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
2098	1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
2099	1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
2100	1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
2101	1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
2102	1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
2103	1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
2104	1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
2105	1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
2106	1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
2107	1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng

2108	1654	Hồi sức nội soi nội vòi tử cung
2109	1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
2110	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
2111	1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú
2112	1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
2113	1755	Hồi sức phẫu thuật cắt chòm nang gan
2114	1759	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
2115	1760	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
2116	1761	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
2117	1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2118	1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2119	1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn
2120	1808	Hồi sức phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
2121	1827	Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non
2122	1841	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
2123	1847	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
2124	1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
2125	1849	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi
2126	1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp-xe
2127	1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2128	1896	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
2129	1911	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
2130	1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
2131	1913	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
2132	1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
2133	1915	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
2134	1916	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
2135	1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
2136	1918	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
2137	1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
2138	1920	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
2139	1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
2140	1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật
2141	1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
2142	1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
2143	1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính
2144	1963	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
2145	1967	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
2146	1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột

2147	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2148	1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
2149	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
2150	1990	Hồi sức phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
2151	2001	Hồi sức phẫu thuật cắt u thành ngực
2152	2004	Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2153	2017	Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính
2154	2027	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
2155	2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động
2156	2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2157	2095	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận
2158	2166	Hồi sức phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
2159	2169	Hồi sức phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
2160	2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2161	2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2162	2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
2163	2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2164	2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2165	2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2166	2181	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
2167	2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2168	2184	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
2169	2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2170	2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2171	2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2172	2222	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
2173	2223	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
2174	2224	Hồi sức phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
2175	2235	Hồi sức phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2176	2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
2177	2443	Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2178	2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2179	2481	Hồi sức phẫu thuật lấy hạch cuống gan
2180	2484	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
2181	2492	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2182	2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2183	2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2184	2525	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2185	2527	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2186	2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò
2187	2548	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết

2188	2554	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
2189	2564	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2190	2565	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2191	2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2192	2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày
2193	2572	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
2194	2573	Hồi sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng
2195	2601	Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2196	2603	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
2197	2604	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2198	2605	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2199	2606	Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2200	2635	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
2201	2685	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2202	2701	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt môm ruột thừa
2203	2716	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2204	2717	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2205	2735	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
2206	2753	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
2207	2757	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
2208	2765	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
2209	2790	Hồi sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
2210	2808	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
2211	2812	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
2212	2829	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2213	2838	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2214	2846	Hồi sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2215	2855	Hồi sức phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2216	2887	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2217	2888	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2218	2889	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
2219	2890	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2220	2891	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
2221	2893	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2222	2897	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
2223	2899	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2224	2900	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
2225	2902	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng

2226	2958	Hồi sức phẫu thuật nội soi nội vòi tử cung
2227	2960	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2228	3003	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2229	3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2230	3006	Hồi sức phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung
2231	3007	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
2232	3008	Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
2233	3013	Hồi sức phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2234	3018	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng
2235	3019	Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung
2236	3021	Hồi sức phẫu thuật nông niệu đạo
2237	3025	Hồi sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
2238	3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục
2239	3027	Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
2240	3028	Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột
2241	3033	Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
		D. GÂY TÊ
2242	3046	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
2243	3047	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
2244	3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
2245	3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
2246	3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
2247	3051	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
2248	3056	Gây tê nội soi nối vòi tử cung
2249	3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa
2250	3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
2251	3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
2252	3129	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
2253	3157	Gây tê phẫu thuật cắt chỏm nang gan
2254	3161	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo
2255	3162	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo
2256	3163	Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng
2257	3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
2258	3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay
2259	3205	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn
2260	3210	Gây tê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
2261	3243	Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
2262	3249	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm
2263	3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần
2264	3251	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi

2265	3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
2266	3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
2267	3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
2268	3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn
2269	3298	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
2270	3313	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
2271	3314	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
2272	3315	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
2273	3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
2274	3317	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng
2275	3318	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vết hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung
2276	3319	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
2277	3320	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung
2278	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
2279	3322	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vết hạch tiểu khung
2280	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
2281	3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật
2282	3327	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng
2283	3344	Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng
2284	3365	Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
2285	3369	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn
2286	3370	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột
2287	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
2288	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
2289	3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
2290	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
2291	3392	Gây tê phẫu thuật cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
2292	3403	Gây tê phẫu thuật cắt u thành ngực
2293	3406	Gây tê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2294	3419	Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính
2295	3429	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn.
2296	3442	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư tinh hoàn lạc chỗ
2297	3482	Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động
2298	3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
2299	3497	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận
2300	3568	Gây tê phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
2301	3571	Gây tê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại
2302	3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
2303	3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
2304	3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp

		Bassini và Shouldice
2305	3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
2306	3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
2307	3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
2308	3583	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
2309	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
2310	3586	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
2311	3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
2312	3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
2313	3608	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
2314	3624	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
2315	3625	Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh
2316	3637	Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2317	3707	Gây tê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
2318	3845	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật
2319	3848	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo
2320	3864	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
2321	3865	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim
2322	3866	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
2323	3867	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
2324	3868	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
2325	3869	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
2326	3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
2327	3871	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP
2328	3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
2329	3873	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
2330	3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
2331	3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
2332	3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
2333	3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
2334	3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
2335	3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
2336	3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
2337	3900	Gây tê phẫu thuật lấy hạch cuống gan
2338	3903	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ bao gan
2339	3911	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
2340	3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang
2341	3943	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
2342	3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
2343	3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò
2344	3966	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, sinh thiết
2345	3972	Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật

2346	3982	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
2347	3983	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
2348	3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
2349	3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày
2350	3990	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần
2351	3991	Gây tê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng
2352	4019	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2353	4021	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
2354	4022	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2355	4023	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2356	4024	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2357	4103	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU
2358	4119	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt móm ruột thừa
2359	4134	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
2360	4135	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
2361	4153	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn
2362	4171	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung
2363	4183	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
2364	4208	Gây tê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
2365	4214	Gây tê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
2366	4226	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa
2367	4230	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa
2368	4247	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2369	4256	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2370	4264	Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2371	4273	Gây tê phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2372	4305	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2373	4306	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2374	4307	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
2375	4308	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2376	4309	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non
2377	4311	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2378	4315	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
2379	4317	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2380	4318	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
2381	4320	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
2382	4376	Gây tê phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
2383	4378	Gây tê phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai

2384	4421	Gây tê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2385	4423	Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2386	4424	Gây tê phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
2387	4425	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
2388	4426	Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
2389	4431	Gây tê phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2390	4436	Gây tê phẫu thuật nội vi tràng
2391	4437	Gây tê phẫu thuật nội vòm tử cung
2392	4439	Gây tê phẫu thuật nội mạc tử cung
2393	4443	Gây tê phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
2394	4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
2395	4445	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn
2396	4446	Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột
2397	4451	Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi
		Đ. AN THẦN
2398	4468	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
2399	4469	An thần nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
2400	4470	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
2401	4471	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
2402	4472	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
2403	4473	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung
2404	4474	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
2405	4489	An thần phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo
2406	4490	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
2407	4491	An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân HIV- AID
2408	4498	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
2409	4499	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
2410	4500	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
2411	4501	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
2412	4502	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
2413	4533	An thần phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
2414	4540	An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan
2415	4568	An thần phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
2416	4577	An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
2417	4585	An thần phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
2418	4594	An thần phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
2419	4626	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
2420	4627	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2421	4628	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
2422	4629	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
2423	4630	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non

2424	4632	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
2425	4633	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
2426	4634	An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
2427	4636	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
2428	4642	An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
2429	4681	An thần phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
2430	4698	An thần phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung
2431	4700	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
2432	4743	An thần phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2433	4745	An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
2434	4746	An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
2435	4751	An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
2436	4769	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
2437	4770	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
2438	4771	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh

XII. UNG BƯỚU

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		K. VÚ - PHỤ KHOA
2439	267	Cắt u vú lành tính
2440	268	Mổ bóc nhân xơ vú
2441	278	Cắt polyp cổ tử cung
2442	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
2443	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn
2444	281	Cắt u nang buồng trứng
2445	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
2446	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
2447	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
2448	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung
2449	287	Cắt u xơ cổ tử cung
2450	288	Nạo buồng tử cung chẩn đoán
2451	289	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung
2452	290	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
2453	291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
2454	292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên
2455	293	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung

2456	294	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung
2457	295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2458	297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
2459	298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
2460	299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2461	305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
2462	306	Cắt u thành âm đạo
2463	309	Bóc nang tuyến Bartholin

XIII. PHỤ SẢN

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SẢN KHOA
2464	1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược
2465	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
2466	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
2467	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
2468	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
2469	6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
2470	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
2471	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)
2472	9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
2473	10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
2474	11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
2475	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
2476	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
2477	14	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
2478	15	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
2479	16	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa
2480	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
2481	18	Khâu tử cung do nạo thủng

2482	19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
2483	20	Gây chuyển dạ bằng thuốc
2484	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
2485	22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
2486	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
2487	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
2488	25	Nội xoay thai
2489	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
2490	27	Forceps
2491	28	Giác hút
2492	29	Soi ối
2493	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
2494	31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
2495	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
2496	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
2497	34	Cắt và khâu tầng sinh môn
2498	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
2499	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
2500	37	Kiểm soát tử cung
2501	38	Bóc rau nhân tạo
2502	39	Kỹ thuật bấm ối
2503	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
2504	41	Khám thai
2505	44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
2506	45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
2507	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
2508	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
2509	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
2510	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
2511	52	Khâu vòng cổ tử cung
2512	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
2513	54	Chích áp xe tầng sinh môn
		B. PHỤ KHOA
2514	55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
2515	56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
2516	57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
2517	58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
2518	59	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
2519	60	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
2520	61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
2521	62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)

2522	63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn
2523	64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
2524	65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
2525	66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
2526	67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
2527	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
2528	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
2529	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
2530	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
2531	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
2532	73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng
2533	74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng
2534	75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
2535	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
2536	77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
2537	78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
2538	79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai
2539	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
2540	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
2541	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
2542	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
2543	85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
2544	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
2545	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
2546	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ
2547	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
2548	91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
2549	92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
2550	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
2551	94	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
2552	95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
2553	96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
2554	97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
2555	98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
2556	99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
2557	100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
2558	101	Phẫu thuật Crossen
2559	102	Phẫu thuật Manchester
2560	103	Phẫu thuật Lefort
2561	104	Phẫu thuật Labhart
2562	105	Phẫu thuật treo tử cung

2563	106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)
2564	107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
2565	108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
2566	109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
2567	110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
2568	112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
2569	115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
2570	116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
2571	117	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
2572	118	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
2573	119	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
2574	120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
2575	121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
2576	122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung
2577	123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
2578	124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
2579	125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
2580	126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
2581	127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
2582	128	Nội soi buồng tử cung can thiệp
2583	129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
2584	130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
2585	131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
2586	132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
2587	133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
2588	134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu
2589	135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu
2590	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
2591	140	Khoét chóp cổ tử cung
2592	141	Cắt cụt cổ tử cung
2593	142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
2594	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
2595	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
2596	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
2597	146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
2598	147	Cắt u thành âm đạo
2599	148	Lấy dị vật âm đạo
2600	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
2601	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
2602	151	Chích áp xe tuyến Bartholin

2603	152	Bóc nang tuyến Bartholin
2604	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
2605	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
2606	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
2607	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
2608	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
2609	158	Nạo hút thai trứng
2610	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
2611	160	Chọc dò túi cùng Douglas
2612	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
2613	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng
2614	163	Chích áp xe vú
2615	164	Khám nam khoa
2616	165	Khám phụ khoa
2617	166	Soi cổ tử cung
2618	167	Làm thuốc âm đạo
2619	174	Cắt u vú lành tính
2620	175	Bóc nhân xơ vú
2621	176	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên
2622	177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
		C. SƠ SINH
2623	179	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc
2624	180	Bơm Surfactant thay thế qua nội khí quản
2625	181	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch
2626	183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
2627	184	Chọc dò màng bụng sơ sinh
2628	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
2629	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
2630	187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
2631	188	Chọc dò tủy sống sơ sinh
2632	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
2633	190	Truyền máu sơ sinh
2634	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
2635	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
2636	193	Rửa dạ dày sơ sinh
2637	194	Ép tim ngoài lồng ngực
2638	195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh
2639	196	Khám sơ sinh
2640	197	Chăm sóc rốn sơ sinh
2641	198	Tắm sơ sinh
2642	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
2643	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
2644	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh

2645	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
		D. HỖ TRỢ SINH SẢN
2646	219	Lọc rửa tinh trùng
2647	220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
2648	221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
2649	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
2650	223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
2651	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
2652	225	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
2653	226	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
2654	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
2655	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
		E. PHÁ THAI
2656	229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
2657	230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
2658	231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
2659	232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
2660	233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
2661	234	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
2662	235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ
2663	236	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi
2664	237	Hút thai dưới siêu âm
2665	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
2666	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
2667	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ
2668	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
		Những kỹ thuật có dấu (*) chỉ định chuyển tuyến.

XV. TAI MŨI HỌNG

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TAI - TAI THẦN KINH
2669	51	Khâu vết rách vành tai
2670	52	Bơm hơi vôi nhĩ
2671	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai
2672	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)
2673	56	Chọc hút dịch vành tai
2674	57	Chích nhọt ống tai ngoài

2675	58	Làm thuốc tai
2676	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		B. MŨI-XOANG
2677	80	Cắt Polyp mũi
2678	135	Sinh thiết hốc mũi
2679	136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
2680	137	Nội soi sinh thiết u vòm
2681	138	Chọc rửa xoang hàm
2682	139	Phương pháp Proetz
2683	140	Nhét bắc mũi sau
2684	141	Nhét bắc mũi trước
2685	142	Cầm máu mũi bằng Merocel
2686	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
2687	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
2688	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)
2689	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
2690	147	Hút rửa mũi, xoang sau mô
		C. HỌNG-THANH QUẢN
2691	153	Nạo VA
2692	206	Chích áp xe sàn miệng
2693	207	Chích áp xe quanh Amidan
2694	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA
2695	212	Lấy dị vật họng miệng
2696	213	Lấy dị vật hạ họng
2697	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
2698	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt
2699	218	Bơm thuốc thanh quản
2700	220	Thay canuyn
2701	222	Khí dung mũi họng
2702	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
2703	225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
2704	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
2705	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
2706	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
2707	229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
2708	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
2709	231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
2710	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
2711	239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
2712	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
2713	241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê
2714	242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
2715	243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê
		D. ĐẦU CỔ

2716	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
2717	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
2718	303	Thay băng vết mổ
2719	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ

XVI. RĂNG HÀM MẶT

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. RĂNG
2720	42	Chích áp xe lợi
2721	43	Lấy cao răng
2722	44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.
2723	50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
2724	52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
2725	53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay
2726	56	Chụp tủy bằng MTA
2727	57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
2728	58	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
2729	59	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
2730	60	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
2731	61	Điều trị tủy lại
2732	63	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
2733	67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
2734	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
2735	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement
2736	71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement
2737	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite
2738	73	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
2739	76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
2740	77	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
2741	78	Veneer Composite trực tiếp
2742	79	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
2743	81	Tẩy trắng răng nội tủy
2744	82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
2745	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt

2746	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
2747	85	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
2748	86	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
2749	87	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
2750	88	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
2751	89	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
2752	90	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
2753	91	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
2754	92	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
2755	93	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
2756	94	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
2757	95	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
2758	96	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
2759	97	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implants
2760	98	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
2761	99	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
2762	100	Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant
2763	101	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
2764	102	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
2765	103	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
2766	104	Chụp nhựa
2767	105	Chụp kim loại
2768	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa
2769	107	Chụp hợp kim thường cần sứ
2770	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
2771	109	Chụp sứ toàn phần
2772	110	Chụp kim loại quý cần sứ
2773	111	Chụp sứ Cercon
2774	112	Cầu nhựa
2775	113	Cầu hợp kim thường
2776	114	Cầu kim loại cần nhựa
2777	115	Cầu kim loại cần sứ
2778	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
2779	117	Cầu kim loại quý cần sứ
2780	118	Cầu sứ toàn phần
2781	119	Cầu sứ Cercon
2782	120	Chốt cùi đúc kim loại
2783	121	Cùi đúc Titanium
2784	122	Cùi đúc kim loại quý
2785	123	Inlay/Onlay kim loại
2786	124	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
2787	125	Inlay/Onlay kim loại quý
2788	126	Inlay/Onlay sứ toàn phần

2789	127	Veneer Composite gián tiếp
2790	128	Veneer sứ toàn phần
2791	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
2792	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
2793	133	Hàm khung kim loại
2794	134	Hàm khung Titanium
2795	139	Sửa hàm giả gãy
2796	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
2797	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
2798	142	Đệm hàm nhựa thường
2799	194	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm
2800	203	Nhổ răng vĩnh viễn
2801	204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
2802	205	Nhổ chân răng vĩnh viễn
2803	206	Nhổ răng thừa
2804	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
2805	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
2806	215	Cắt lợi di động để làm hàm giả
2807	220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
2808	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
2809	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp
2810	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
2811	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
2812	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
2813	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
2814	227	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement
2815	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
2816	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
2817	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
2818	231	Lấy tủy buồng răng sữa
2819	232	Điều trị tủy răng sữa
2820	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
2821	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
2822	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
2823	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
2824	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
2825	238	Nhổ răng sữa
2826	239	Nhổ chân răng sữa
2827	240	Chích Apxe lợi trẻ em
2828	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
		B. HÀM MẶT
2829	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm

2830	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt
2831	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
2832	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt

XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU
2833	1	Điều trị bằng sóng ngắn
2834	2	Điều trị bằng sóng cực ngắn
2835	3	Điều trị bằng vi sóng
2836	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
2837	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
2838	7	Điều trị bằng các dòng điện xung
2839	8	Điều trị bằng siêu âm
2840	9	Điều trị bằng sóng xung kích
2841	10	Điều trị bằng dòng giao thoa
2842	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
2843	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp
2844	13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
2845	14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
2846	15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
2847	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
2848	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
2849	18	Điều trị bằng Parafin
2850	19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
2851	20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)
2852	21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao
2853	22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
2854	24	Điều trị bằng nước khoáng
2855	25	Điều trị bằng oxy cao áp
2856	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
2857	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
2858	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tứ
2859	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
2860	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
2861	35	Tập lăn trở khi nằm
2862	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
2863	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
2864	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
2865	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động

2866	40	Tập dáng đi
2867	41	Tập đi với thanh song song
2868	42	Tập đi với khung tập đi
2869	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
2870	44	Tập đi với gậy
2871	45	Tập đi với bàn xương cá
2872	47	Tập lên, xuống cầu thang
2873	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
2874	49	Tập đi với chân giả trên gối
2875	50	Tập đi với chân giả dưới gối
2876	51	Tập đi với khung treo
2877	52	Tập vận động thụ động
2878	53	Tập vận động có trợ giúp
2879	54	Tập vận động chủ động
2880	55	Tập vận động tự do tứ chi
2881	56	Tập vận động có kháng trở
2882	57	Tập kéo dãn
2883	58	Tập vận động trên bóng
2884	60	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
2885	61	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
2886	62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
2887	63	Tập với thang tường
2888	64	Tập với giàn treo các chi
2889	65	Tập với ròng rọc
2890	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai
2891	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền
2892	68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
2893	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
2894	71	Tập với xe đạp tập
2895	72	Tập với bàn nghiêng
2896	73	Tập các kiểu thở
2897	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)
2898	75	Tập ho có trợ giúp
2899	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
2900	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế
2901	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
2902	79	Kỹ thuật di động khớp
2903	80	Kỹ thuật di động mô mềm
2904	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
2905	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
2906	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
2907	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
2908	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
2909	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân

2910	87	Kỹ thuật Frenkel
2911	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý
2912	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
2913	90	Tập điều hợp vận động
2914	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU
2915	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
2916	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
2917	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
2918	95	Tập các vận động thô của bàn tay
2919	97	Tập phối hợp hai tay
2920	98	Tập phối hợp tay mắt
2921	99	Tập phối hợp tay miệng
2922	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
2923	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
		D. KỸ THUẬT THẨM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
2924	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật
2925	118	Lượng giá chức năng dáng đi
2926	119	Lượng giá chức năng thăng bằng
2927	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày
2928	121	Lượng giá lao động hướng nghiệp
2929	122	Thử cơ bằng tay
2930	123	Đo tầm vận động khớp
2931	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi
2932	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
2933	136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti
2934	137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)
2935	139	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên
2936	140	Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP
2937	141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
2938	142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
2939	143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
2940	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
2941	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
2942	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
2943	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
2944	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
2945	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
2946	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO

2947	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
2948	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
2949	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
2950	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
2951	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
		G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU
2952	158	Điều trị bằng điện vi dòng
2953	159	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
2954	162	Thủy trị liệu có thuốc
2955	163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
2956	164	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh
2957	165	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều
2958	166	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực
		H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU
2959	167	Tập vận động cột sống
2960	168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
2961	169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu
2962	170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)
2963	171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)
2964	172	Tập dưỡng sinh
2965	175	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
2966	176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ
2967	177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, uưỡn)
2968	178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ
2969	179	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson
2970	180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã
2971	181	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà
2972	184	Kỹ thuật thư giãn
2973	187	Kỹ thuật tập đi trên thảm lăn (Treadmill) với nâng đỡ một phần trọng lượng
		I. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU
2974	188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)
2975	189	Kỹ thuật gương trị liệu (Miror therapy)
		L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
2976	196	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ
2977	198	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em
2978	204	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)
2979	208	Nghiệm pháp đi 6 phút
2980	211	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi
2981	214	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà
2982	218	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em
2983	224	Kỹ thuật điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol

		M. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP
2984	230	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)
2985	231	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)
2986	232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng
2987	233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng
		N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)
2988	249	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp
2989	250	Tập do cứng khớp
2990	251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
2991	252	Xoa bóp áp lực hơi

XVIII. ĐIỆN QUANG

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN
		1. Siêu âm đầu, cổ
2992	1	Siêu âm tuyến giáp
2993	2	Siêu âm các tuyến nước bọt
2994	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
2995	4	Siêu âm hạch vùng cổ
2996	6	Siêu âm hốc mắt
2997	7	Siêu âm qua thóp
2998	8	Siêu âm nhân cầu
2999	9	Siêu âm Doppler hốc mắt
3000	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
		2. Siêu âm vùng ngực
3001	11	Siêu âm màng phổi
3002	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
3003	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
		3. Siêu âm ổ bụng
3004	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
3005	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
3006	17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
3007	18	Siêu âm tử cung phần phụ
3008	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
3009	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)

3010	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
3011	22	Siêu âm Doppler gan lách
3012	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
3013	24	Siêu âm Doppler động mạch thận
3014	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
3015	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
3016	27	Siêu âm 3D/4D khối u
3017	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi
3018	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
		4. Siêu âm sản phụ khoa
3019	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
3020	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
3021	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
3022	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
3023	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
3024	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
3025	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
3026	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
3027	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
3028	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
3029	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
3030	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
3031	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
		5. Siêu âm cơ xương khớp
3032	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
3033	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
		6. Siêu âm tim, mạch máu
3034	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
3035	48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
3036	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
3037	52	Siêu âm Doppler tim, van tim
3038	53	Siêu âm 3D/4D tim
		7. Siêu âm vú
3039	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
3040	55	Siêu âm Doppler tuyến vú
3041	56	Siêu âm đàn hồi mô vú
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy
3042	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
3043	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
3044	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
3045	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến

3046	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
3047	72	Chụp Xquang Blondeau
3048	73	Chụp Xquang Hirtz
3049	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
3050	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
3051	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
3052	77	Chụp Xquang Chausse III
3053	78	Chụp Xquang Schuller
3054	79	Chụp Xquang Stenvers
3055	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
3056	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
3057	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
3058	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh
3059	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
3060	85	Chụp Xquang mỏm trâm
3061	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
3062	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
3063	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
3064	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
3065	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
3066	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
3067	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên
3068	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
3069	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
3070	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
3071	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
3072	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
3073	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
3074	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch
3075	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
3076	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch
3077	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
3078	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
3079	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
3080	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
3081	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
3082	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
3083	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch
3084	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
3085	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
3086	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
3087	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch
3088	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
3089	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng

3090	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
3091	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
3092	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
3093	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
3094	119	Chụp Xquang ngực thẳng
3095	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
3096	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
3097	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch
3098	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
3099	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
3100	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
3101	126	Chụp Xquang tuyến vú
3102	127	Chụp Xquang tại giường
3103	128	Chụp Xquang tại phòng mổ
3104	129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị
3105	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày
3106	131	Chụp Xquang ruột non
3107	132	Chụp Xquang đại tràng
3108	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr
3109	134	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi
3110	135	Chụp Xquang đường dò
3111	136	Chụp Xquang tuyến nước bọt
3112	137	Chụp Xquang tuyến lệ
3113	138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng
3114	139	Chụp Xquang ống tuyến sữa
3115	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)
3116	141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng
3117	142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng
3118	143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng
3119	144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)
		2. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 64-128 dãy
3120	165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang
3121	166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang
3122	167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang
3123	168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)
3124	169	Chụp CLVT mạch máu não
3125	170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D
3126	171	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang
3127	172	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang
3128	173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa
3129	174	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc
3130	175	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang

3131	176	Chụp CLVT hốc mắt
3132	177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D
		5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy
3133	200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang
3134	201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
3135	202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao
3136	203	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u
3137	204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản
3138	205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi
3139	206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực
3140	207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim
3141	208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành
		8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy
3142	231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)
3143	232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy
3144	233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
3145	234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy
3146	235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
3147	236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất
3148	238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)
3149	239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde
3150	241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo
3151	242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu
		11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy
3152	268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang
3153	270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang
3154	272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang
3155	274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang
3156	277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang
3157	280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên
3158	281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)
		1. Chụp cộng hưởng từ vùng đầu - mặt - cổ máy từ lực 0.2-1.5T
3159	296	Chụp cộng hưởng từ sọ não
3160	297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản
3161	298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản
3162	299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản
3163	300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản
3164	301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản

3165	302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)
3166	303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác
3167	304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản
3168	305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)
3169	306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)
3170	307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)
3171	308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)
3172	309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá
3173	310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ
3174	311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản
3175	312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng
		2. Chụp cộng hưởng từ vùng ngực máy từ lực 0.2-1.5T
3176	313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực
3177	314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang
3178	315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)
3179	316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú
3180	317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản
3181	318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2-1.5T
3182	319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
3183	320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)
3184	321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
3185	322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn
3186	323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)
3187	324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật
3188	325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản
3189	326	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR)
3190	327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)
3191	328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)
3192	329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản
3193	330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt
3194	331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)
3195	332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi
3196	333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô

		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T
3197	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ
3198	335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản
3199	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực
3200	337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản
3201	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng
3202	339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản
3203	340	Chụp cộng hưởng từ khớp
3204	341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch
3205	342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp
3206	343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương
3207	344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản
3208	345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi
3209	346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản
		5. Chụp cộng hưởng từ tim mạch máy từ lực 1.5T
3210	347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu
3211	348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực
3212	349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành
3213	350	Chụp cộng hưởng từ tim
3214	351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)
3215	352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên
3216	353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản
3217	354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới
3218	355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản
3219	356	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân
3220	357	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản
3221	358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch
3222	359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản
3223	360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu
3224	361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu
3225	362	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM
3226	363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản
3227	364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)
3228	365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm
3229	603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
3230	605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm
3231	606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm
3232	607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
3233	609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm

3234	610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3235	611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
3236	612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm
3237	618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
3238	619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3239	620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
3240	621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3241	622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
3242	623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
3243	624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
3244	625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
3245	626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
3246	628	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm
3247	629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
3248	630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
3249	631	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm
3250	632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
3251	633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
		6. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
3252	636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
3253	638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính
3254	639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
3255	640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
3256	641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính
3257	644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
3258	647	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính
3259	648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
3260	649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính
3261	650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
3262	651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
3263	652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
3264	653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		H. PHỤ SẢN
3265	98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
3266	99	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai

3267	100	Nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
3268	101	Nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
3269	102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
3270	103	Nội soi buồng tử cung can thiệp
3271	104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU
3272	105	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
3273	106	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TIM, MẠCH
3274	14	Điện tim thường
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN
3275	29	Ghi điện cơ
3276	37	Ghi điện não đồ vi tính
3277	39	Ghi điện não đồ video
3278	40	Ghi điện não đồ thông thường
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU
3279	45	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
		E. MẮT
3280	74	Siêu âm A/B
3281	77	Test thử cảm giác giác mạc
3282	78	Test phát hiện khô mắt
3283	79	Nghiệm pháp phát hiện glacom
3284	80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
3285	81	Đo thị trường chu biên
3286	82	Đo sắc giác
3287	83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
3288	84	Đo khúc xạ máy
3289	85	Đo khúc xạ giác mạc Javal
3290	86	Thử kính
3291	87	Đo độ lác
3292	88	Xác định sơ đồ song thị
3293	89	Đo độ sâu tiền phòng
3294	90	Đo đường kính giác mạc
3295	91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
3296	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
3297	93	Đo thị lực
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP

3298	101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm
3299	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
3300	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
3301	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3302	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
3303	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
3304	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
3305	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
3306	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
3307	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
3308	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
3309	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
3310	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
3311	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
3312	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
3313	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
3314	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
3315	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
3316	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
3317	18	Thời gian tiêu Euglobulin
3318	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
3319	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
3320	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
3321	22	Nghiệm pháp dây thắt
3322	23	Định lượng D-Dimer
3323	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)

3324	30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
3325	35	Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)
3326	36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
3327	40	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)
3328	43	Định lượng FDP
3329	44	Bán định lượng FDP
3330	45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)
3331	46	Định lượng Protein S toàn phần
3332	47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
3333	48	Định lượng Protein S tự do
3334	49	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
3335	50	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
3336	52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
3337	53	Thời gian Reptilase
3338	56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden
3339	57	Định lượng Heparin
3340	58	Định lượng Plasminogen
3341	59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)
3342	63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab
3343	64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
3344	66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)
3345	67	Định lượng α_2 antiplasmin
3346	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC
3347	92	Đo huyết sắc tố niệu
3348	102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
3349	116	Định lượng Ferritin
3350	117	Định lượng sắt huyết thanh
		C. TẾ BÀO HỌC
3351	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
3352	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
3353	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
3354	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
3355	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
3356	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
3357	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
3358	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
3359	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
3360	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
3361	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ

3362	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
3363	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
3364	140	Tìm giun chỉ trong máu
3365	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
3366	143	Máu lắng (bằng máy tự động)
3367	144	Tìm tế bào Hargraves
3368	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
3369	151	Cận Addis
3370	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
3371	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
3372	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
3373	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
3374	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
3375	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
3376	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
3377	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU
3378	259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)
3379	260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
3380	261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3381	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
3382	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
3383	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
3384	273	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3385	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
3386	276	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3387	277	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3388	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
3389	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
3390	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
3391	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
3392	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu

		toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
3393	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
3394	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
3395	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
3396	289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3397	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
3398	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
3399	295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
3400	296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)
3401	303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3402	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
3403	307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
3404	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
		D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC
3405	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
3406	348	Xét nghiệm Đường-Ham
3407	352	Điện di huyết sắc tố
3408	377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
3409	378	BCB test (Bright Cresyl Blue test dùng sàng lọc huyết sắc tố H)
		G. TRUYỀN MÁU
3410	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG
3411	499	Rút máu để điều trị
3412	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
3413	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu

XXIII. HÓA SINH

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. MÁU
3414	3	Định lượng Acid Uric
3415	7	Định lượng Albumin
3416	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)

3417	10	Đo hoạt độ Amylase
3418	11	Định lượng Amoniac (NH ₃)
3419	14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)
3420	15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)
3421	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)
3422	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
3423	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
3424	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
3425	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
3426	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
3427	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
3428	28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)
3429	29	Định lượng Calci toàn phần
3430	30	Định lượng Calci ion hóa
3431	31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc
3432	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
3433	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
3434	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
3435	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
3436	36	Định lượng Calcitonin
3437	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
3438	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
3439	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
3440	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)
3441	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)
3442	44	Định lượng CK-MB mass
3443	45	Định lượng C-Peptid
3444	46	Định lượng Cortisol
3445	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)
3446	51	Định lượng Creatinin
3447	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
3448	60	Định lượng Ethanol (cồn)
3449	61	Định lượng Estradiol
3450	63	Định lượng Ferritin
3451	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
3452	66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
3453	67	Định lượng Folate
3454	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)
3455	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)
3456	72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)
3457	75	Định lượng Glucose
3458	76	Định lượng Globulin
3459	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
3460	83	Định lượng HbA1c

3461	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
3462	93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)
3463	103	Xét nghiệm Khí máu
3464	104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)
3465	109	Đo hoạt độ Lipase
3466	110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
3467	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
3468	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)
3469	117	Định lượng Myoglobin
3470	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)
3471	128	Định lượng Phospho
3472	129	Định lượng Pre-albumin
3473	130	Định lượng Pro-calcitonin
3474	131	Định lượng Prolactin
3475	132	Điện di Protein (máy tự động)
3476	133	Định lượng Protein toàn phần
3477	134	Định lượng Progesteron
3478	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
3479	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)
3480	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)
3481	143	Định lượng Sắt
3482	151	Định lượng Testosterol
3483	154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)
3484	157	Định lượng Transferin
3485	158	Định lượng Triglycerid
3486	159	Định lượng Troponin T
3487	160	Định lượng Troponin Ths
3488	161	Định lượng Troponin I
3489	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
3490	166	Định lượng Urê
3491	169	Định lượng Vitamin B12
		B. NƯỚC TIỂU
3492	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)
3493	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
3494	174	Định lượng Amphetamine
3495	175	Đo hoạt độ Amylase
3496	176	Định lượng Axit Uric
3497	179	Định tính beta hCG (test nhanh)
3498	180	Định lượng Canxi
3499	181	Định lượng Catecholamin
3500	183	Định lượng Cortisol
3501	184	Định lượng Creatinin
3502	185	Định lượng Dưỡng chấp

3503	186	Định tính Đường chấp
3504	187	Định lượng Glucose
3505	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
3506	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
3507	192	Định lượng Opiate
3508	193	Định tính Opiate (test nhanh)
3509	194	Định tính Morphin (test nhanh)
3510	195	Định tính Codein (test nhanh)
3511	196	Định tính Heroin (test nhanh)
3512	197	Định lượng Phospho
3513	198	Định tính Phospho hữu cơ
3514	199	Định tính Porphyrin
3515	201	Định lượng Protein
3516	202	Định tính Protein Bence -jones
3517	205	Định lượng Ure
3518	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
		C. DỊCH NÃO TUỖ
3519	207	Định lượng Clo
3520	208	Định lượng Glucose
3521	209	Phản ứng Pandy
3522	210	Định lượng Protein
		D. THỦY DỊCH MẮT
3523	211	Định lượng Albumin
3524	212	Định lượng Globulin
		E. DỊCH CHỌC DÒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)
3525	213	Đo hoạt độ Amylase
3526	214	Định lượng Bilirubin toàn phần
3527	215	Định lượng Cholesterol toàn phần
3528	216	Định lượng Creatinin
3529	217	Định lượng Glucose
3530	218	Đo hoạt độ LDH
3531	219	Định lượng Protein
3532	220	Phản ứng Rivalta
3533	221	Định lượng Triglycerid
3534	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
3535	223	Định lượng Ure

XXIV. VI SINH

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
-----	----------------------	-------------------

		A. VI KHUẨN
		1. Vi khuẩn chung
3536	1	Vi khuẩn nhuộm soi
3537	2	Vi khuẩn test nhanh
3538	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
3539	4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
3540	5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
3541	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
3542	7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
3543	8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
3544	9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp
3545	16	Vi hệ đường ruột
		2. Mycobacteria
3546	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
3547	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
3548	21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
3549	32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR
3550	39	Mycobacterium leprae nhuộm soi
		3. Vibrio cholerae
3551	42	Vibrio cholerae soi tươi
3552	43	Vibrio cholerae nhuộm soi
		4. Neisseria gonorrhoeae
3553	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
3554	50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
		5. Neisseria meningitidis
3555	56	Neisseria meningitidis nhuộm soi
3556	57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
		6. Các vi khuẩn khác
3557	60	Chlamydia test nhanh
3558	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh
3559	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh
3560	80	Leptospira test nhanh
3561	85	Mycoplasma hominis test nhanh
3562	93	Salmonella Widal
3563	94	Streptococcus pyogenes ASO
3564	95	Treponema pallidum soi tươi
3565	96	Treponema pallidum nhuộm soi
3566	98	Treponema pallidum test nhanh
		B. VIRUS
		1. Virus chung

3567	108	Virus test nhanh
		2. Hepatitis virus
3568	117	HBsAg test nhanh
3569	118	HBsAg miễn dịch bán tự động
3570	122	HBsAb test nhanh
3571	123	HBsAb miễn dịch bán tự động
3572	124	HBsAb định lượng
3573	125	HBc IgM miễn dịch bán tự động
3574	126	HBc IgM miễn dịch tự động
3575	127	HBcAb test nhanh
3576	128	HBc total miễn dịch bán tự động
3577	129	HBc total miễn dịch tự động
3578	130	HBeAg test nhanh
3579	131	HBeAg miễn dịch bán tự động
3580	133	HBeAb test nhanh
3581	134	HBeAb miễn dịch bán tự động
3582	136	HBV đo tải lượng Real-time PCR
3583	144	HCV Ab test nhanh
3584	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
3585	146	HCV Ab miễn dịch tự động
3586	151	HCV đo tải lượng Real-time PCR
3587	155	HAV Ab test nhanh
3588	156	HAV IgM miễn dịch bán tự động
3589	157	HAV IgM miễn dịch tự động
3590	158	HAV total miễn dịch bán tự động
3591	159	HAV total miễn dịch tự động
3592	160	HDV Ag miễn dịch bán tự động
3593	161	HDV IgM miễn dịch bán tự động
3594	162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
3595	163	HEV Ab test nhanh
3596	164	HEV IgM test nhanh
3597	165	HEV IgM miễn dịch bán tự động
3598	167	HEV IgG miễn dịch bán tự động
3599	168	HEV IgG miễn dịch tự động
		3. HIV
3600	169	HIV Ab test nhanh
3601	170	HIV Ag/Ab test nhanh
3602	171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
3603	172	HIV Ab miễn dịch tự động
3604	173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
3605	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
		4. Dengue virus

3606	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
3607	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
3608	185	Dengue virus IgA test nhanh
3609	186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
3610	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
3611	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
3612	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
3613	191	Dengue virus Real-time PCR
		5. Herpesviridae
3614	193	CMV IgM miễn dịch bán tự động
3615	194	CMV IgM miễn dịch tự động
3616	195	CMV IgG miễn dịch bán tự động
3617	196	CMV IgG miễn dịch tự động
3618	198	CMV Real-time PCR
3619	201	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
3620	203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
3621	205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
3622	207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
3623	209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
3624	211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
3625	213	HSV Real-time PCR
3626	216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
3627	218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
		6. Enterovirus
3628	225	EV71 IgM/IgG test nhanh
		7. Các virus khác
3629	239	HPV Real-time PCR
3630	240	HPV genotype Real-time PCR
3631	243	Influenza virus A, B test nhanh
3632	244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
3633	246	JEV IgM miễn dịch bán tự động
3634	247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
3635	248	Measles virus Ab miễn dịch tự động
3636	249	Rotavirus test nhanh
3637	250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
3638	252	RSV Ab miễn dịch bán tự động
3639	254	Rubella virus Ab test nhanh
3640	255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
3641	256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
3642	257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
3643	258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động

3644	261	Rubella virus Real-time PCR
		C. KÝ SINH TRÙNG
		1. Ký sinh trùng trong phân
3645	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
3646	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
3647	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
3648	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
3649	267	Trứng giun, sán soi tươi
3650	268	Trứng giun soi tập trung
3651	269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi
3652	270	Cryptosporidium test nhanh
		2. Ký sinh trùng trong máu
3653	272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
3654	273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
3655	274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
3656	275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
3657	276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
3658	277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
3659	278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
3660	279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
3661	280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
3662	281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động
3663	282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
3664	283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
3665	284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
3666	285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
3667	286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động
3668	287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
3669	288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
3670	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
3671	290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
3672	291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
3673	292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
3674	293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
3675	294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
3676	295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
3677	296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
3678	297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
3679	298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động
3680	299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
3681	300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động

3682	301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
3683	303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
3684	304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
		3. Ký sinh trùng ngoài da
3685	305	Demodex soi tươi
3686	306	Demodex nhuộm soi
3687	307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
3688	308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
3689	309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
3690	310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
3691	311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
3692	312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
3693	314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
3694	315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
3695	316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
3696	317	Trichomonas vaginalis soi tươi
3697	318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
		D. VI NẤM
3698	319	Vì nấm soi tươi
3699	320	Vì nấm test nhanh
3700	321	Vì nấm nhuộm soi
3701	323	Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
3702	324	Vì nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
3703	326	Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác
3704	329	Vì sinh vật cấy kiểm tra không khí
3705	330	Vì sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
3706	331	Vì sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
3707	332	Vì sinh vật cấy kiểm tra bề mặt
3708	333	Vì sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
3709	334	Vì sinh vật cấy kiểm tra nước thải
3710	335	Vì khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
3711	336	Vì khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Trường Sơn